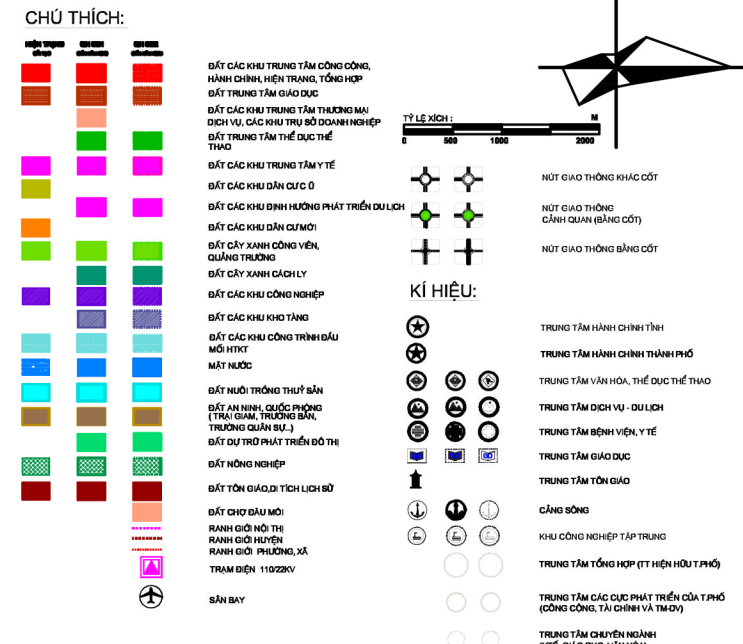


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG



BẢNG CHỈ TIÊU KINH TẾ VÀ XÃ HỘI							
GAI ĐOÀN II (ĐẾN 2025)							
STT	HẠNG MỤC NỘI DUNG CÁC TÀI LIỆU KINH NGHIỆN CỤ THỂ QUẢN LÝ	GAI ĐOÀN II (ĐẾN 2025)		GAI ĐOÀN II (ĐẾN 2025)		DÀN SƠ	DÀN SƠ
		DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)		
I	BẬT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	946,125	100	28,784	18,94,08	36,000	226
A	BẬT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	788,92	100	28,784	18,94,08	36,000	226
1	Đất dân dụng	437,14	76,40	171	57,125	76,41	163
2	Đất thương mại	238,94	39,34	171	44,63	38,59	138
3	Đất công nghiệp	103,75	17,25	91	23,51	26,63	67
4	Đất công nghiệp	206,21	27,91	80	21,14	26,66	60
5	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	368,03	49,48	14	3,88	4,52	10
6	Đất thương mại - dịch vụ	95,58	12,9	4	9,58	1,18	3
7	Đất cây xanh, công viên	216,62	2,98	9	21,66	2,73	6
8	Đất công nghiệp	216,62	2,98	6	61,97	7,82	18
II	BẬT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	773,147	73,65	68	21,700	27,39	62
1	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	302,51	6,92	20	502,51	6,34	14
2	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	31,03	0,43	1	31	0,39	1
3	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	75,20	1,91	3	75,2	1,00	4
4	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	136,40	1,91	5	136,4	1,75	4
5	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	526,76	3,15	9	238,76	2,59	7
6	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	25,05	0,35	1	25,05	0,32	1
7	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	506,62	4,78	21	777,96	9,82	22
8	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	389,24	2,67	11	517,84	6,84	15
9	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	180,29	2,61	8	239,72	2,28	7
10	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	145,06	0,66	6	145,06	1,83	4
11	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	33,53	0,46	1	33,53	0,42	1
12	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	302,80	4,27	12	304,5	3,64	9
13	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	29,45	0,28	1	29,41	0,63	1
14	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	70,94	0,66	3	70,94	0,66	2
15	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	110,45	1,52	4	286,63	3,82	8
B	BẬT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	232,22	146	17	165,92	111,80	280
1	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	264,15	121	10	213,22	20,30	61
2	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	175,40	5	5	2,51	24,1	7
3	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	147,62	7	6	188,03	12,91	54
4	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	165,86	25	69	2,999	24,63	74
5	Đất công nghiệp công cộng cấp đô thị	264,15	0	9	216,99	50,73	151

CHỮ THÍCH:			
CHỈ TRẠNG CÁI TẠO	CHỈ GD1 ĐẾN NĂM 2020	CHỈ GD2 ĐẾN NĂM 2025	
			DƯỜNG QUỐC LỘ
			DƯỜNG TỈNH LỘ
			DƯỜNG GIAO THÔNG KHÁC
			DƯỜNG GIAO THÔNG (TẮM NHÌN ĐẾN NĂM 2050)
			CÁI
			DƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ
			RANH GIỚI QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2035, TẮM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
			RANH GIỚI ĐỊNH HƯỚNG NỘI THÀNH

LOẠI ĐẤT	SỐ TT (1/1.00 1/10.00)	DIỆN TÍCH
CC	ĐẤT TRUNG TÂM CÔNG CỘNG, TỔNG HỢP	
TH	ĐẤT TRUNG TÂM GIÁO DỤC	
TM	ĐẤT TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	
TD	ĐẤT TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO	
BV	ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ, BỆNH VIỆN	
OM	ĐẤT CÁC KHU Ở ĐÔ THỊ MỚI	
OC	ĐẤT CÁC KHU Ở CŨ TRONG ĐÔ THỊ (CÁI TẠO CHÍNH TRANG)	
OCN	ĐẤT CÁC KHU DÂN DỪNG THUỘC NGOẠI THỊ	
DL	ĐẤT CÁC KHU DU LỊCH	
CX	ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN, QUẢNG TRƯỜNG	
CL	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY	
CN	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	
KT	ĐẤT KHO TÀNG	
BX	ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HTKT	
NT	ĐẤT NGHĨA TRANG TẬP TRUNG	
MN	MẶT NƯỚC	
TS	ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN	
QS	ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG (NHÀ TẠM GIỮ, TRƯỜNG BẮN, TRƯỜNG QUÂN SỰ)	
RAC	ĐẤT BÀI RÁP TẬP TRUNG	
PT	ĐẤT DỰ TRÙ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	
NN	ĐẤT NÔNG NGHIỆP (TRONG THÀNH PHỐ)	
TG	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH LỊCH SỬ	
OMN	ĐẤT CÁC KHU Ở ĐÔ THỊ MỚI THUỘC NGOẠI THỊ	
DVC	ĐẤT DỊCH VỤ CẢNG	
CDM	CHỢ ĐẦU MỐI	
HT	ĐẤT HIỆN TRẠNG CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ	
DTDL	ĐẤT ĐÔ THỊ ĐỊNH HƯỚNG DU LỊCH	